TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **THÀNH PHỐ H** **……**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày 17/01/2019
V/v Ly hôn giữa anh N với chị N

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Văn Hùng

2. Bà Đỗ Thu Dung

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa***:

Ông Nguyễn Khắc Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 263/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXX-ST ngày 03 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm 1985 (Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Thúy N, sinh năm 1988 (Có mặt)

Cùng trú tại: Thôn A, xã T, huyện T, H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 9 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn, anh Lê Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 12/3/2011, anh Lê Văn N và chị Lê Thị Thúy N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, Thành phố H trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, anh N và chị N sống cùng với bố mẹ anh N tại thôn A, xã T, huyện T, H. Đến năm 2014, anh N và chị N chuyển ra sống riêng tại căn nhà do anh chị xây dựng trên đất của bố mẹ chị N ở cùng

thôn. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận và hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N và chị N bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Do mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng căng thẳng nên anh N và chị N đã sống ly thân từ tháng 5/2018 đến nay. Anh N thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể đoàn tụ nên anh N làm đơn xin ly hôn chị N.

Về con chung: Anh Lê Văn N và chị Lê Thị Thúy N có hai con chung là cháu Lê Tiến Đ, sinh ngày 08/01/2012 và cháu Lê Mai C, sinh ngày 30/8/2016. Khi ly hôn, anh N có nguyện vọng nuôi cháu Lê Tiến Đ và không yêu cầu chị N phải đóng góp phí tổn nuôi con chung. Đồng ý đóng góp phí tổn nuôi con chung cho chị N đối với cháu Lê Mai C với mức 1.000.000 đồng/tháng theo đề nghị của chị N.

Về tài sản của vợ chồng: Anh Lê Văn N không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn, chị Lê Thị Thúy N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thúy N và anh Lê Văn N được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào ngày 24/3/2011 và đăng ký kết hôn ngày 12/3/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, Thành phố H. Kể từ sau khi kết hôn đến nay, chị N thừa nhận giữa chị và N có mâu thuẫn, cãi nhau nhưng không thường xuyên và mâu thuẫn phát sinh cũng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ trong gia đình. Do chị N nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh N chưa đến mức trầm trọng nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị Lê Thị Thúy N và anh Lê Văn N có hai con chung là cháu Lê Tiến Đ, sinh ngày 08/01/2012 và cháu Lê Mai C, sinh ngảy 30/8/2016. Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng nuôi cháu Lê Mai C và đề nghị anh N đóng góp phí tổn nuôi con chung đối với cháu C với mức 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản của vợ chồng: Chị Lê Thị Thúy N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xác minh tại chính quyền địa phương: Ủy ban nhân dân xã T cung cấp, anh Lê Văn N và chị Lê Thị Thúy N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, H vào ngày 12/3/2011. Sau khi kết hôn, anh N và chị N sống tại thôn A, xã T, huyện T, Hà Nội. Hiện, anh N đang công tác Công an huyện T, chị N là giáo viên dạy nhạc tại trường tiểu học V. Do phát sinh mâu thuẫn trong quá trình sống chung và hai bên không tự hòa giải được nên anh N đã nộp đơn xin ly hôn chị N tại Tòa án nhân dân huyện T và không qua thủ tục hòa

giải tại Ủy ban nhân dân xã T. Quan điểm của Ủy ban nhân dân xã T là đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quan điểm: Từ khi thụ lý vụ án đến khi kết thúc, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh Lê Văn N và chị Lê Thị Thúy N được ly hôn; Về con chung: Giao cháu Lê Tiến Đ, sinh ngày 08/01/2012 cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Lê Mai C cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N, chị N có quyền thăm hỏi con chung không ai được cản trở; Về tài sản chung: Không đề nghị Tòa giải quyết nên không xem xét; Về án phí: Anh N phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình, anh Lê Văn N đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con sau khi ly hôn và các vấn đề khác với chị Lê Thị Thúy N, sinh năm 1988, trú tại thôn A, xã T, huyện T, H nên xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc "*Ly hôn*" theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015

3] Về nội dung vụ án:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

3.1] Về quan hệ vợ chồng: Anh Lê Văn N và chị Lê Thị Thúy N kết hôn vào ngày 24/3/2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, Thành phố H. Anh N

và chị N kết hôn tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống anh chị đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do sự bất đồng trong quan điểm sống giữa hai vợ chồng. Do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ đầu giữa năm 2018. Tòa án tiến hành hòa giải để anh N và chị N đoàn tụ nhưng không thành do anh N cương quyết đề nghị Tòa xét xử cho ly hôn.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Lê Văn N và chị Lê Thị Thúy N căng thẳng từ lâu, cả hai đã sống ly thân, anh N không còn tình cảm vợ chồng với chị N. Quá trình giải quyết vụ án, chị N không đồng ý ly hôn với anh N và chị Ncũng tự nhận thấy anh N không thay đổi thì vợ chồng khó có khả năng đoàn tụ và nếu đoàn tụ thì cuộc sống vợ chồng cũng không hạnh phúc. Bên cạnh đó, chị N cũng thừa nhận không còn tình cảm với anh N nhưng không đồng ý ly hôn với anh N do anh N viết không đúng lý do ly hôn trong đơn. Chị N cho rằng anh N làm đơn xin ly hôn chị là do anh đang có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh. Qua đó, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị N đã trầm trọng, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 xử cho anh N được ly hôn chị N là đúng pháp luật.

3.2] Về con chung: Anh Lê Văn N và chị Lê Thị Thúy N có hai con chung là cháu Lê Tiến Đ, sinh ngày 08/01/2012 và cháu Lê Mai C, sinh ngày 30/8/2016. Khi ly hôn, anh N và chị N thỏa thuận, anh N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Tiến Đ, chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Mai C nên giao cháu Lê Tiến Đ cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Lê Mai Ccho chị Lê Thị Thúy N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là đúng với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.3] Về đóng góp phí tổn nuôi con chung: Anh Lê Văn N không yêu cầu chị Lê Thị Thúy N đóng góp phí tổn nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của chị Lê Thị Thúy N đối với cháu Lê Tiến Đ cho anh Lê Văn N cho đến khi cháu Lê Tiến Đ đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác.

Anh Lê Văn N có nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung cho chị Lê Thị Thúy N đới với cháu Lê Mai C với mức 1.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 1/2019 cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác.

3.4] Về tài sản vợ chồng: Anh Lê Văn N và chị Lê Thị Thúy N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3.5] Về án phí: Anh N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về tranh chấp ly hôn và 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp. Anh N phải nộp bổ sung 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

3.6] Về quyền kháng cáo bản án: Anh Lê Văn N và chị Lê Thị Thúy N có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn N được ly hôn với chị Lê Thị Thúy N.

2. Về con chung:

Giao cháu Lê Tiến Đ, sinh ngày 08/01/2012 cho anh Lê Văn N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Lê Tiến Đ đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung sau khi ly hôn của chị Lê Thị Thúy N đối với cháu Lê Tiến Đ cho anh Lê Văn N cho đến khi có thay đổi khác.

Giao cháu Lê Mai C, sinh ngày 30/8/2016 cho chị Lê Thị Thúy N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Lê Mai C đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác. Anh Lê Văn N có nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung đối với cháu Lê Mai C cho chị Lê Thị Thúy N với mức 1.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 01/2019 cho đến khi cháu Lê Mai C đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác.

Quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn của anh Lê Văn N và chị Lê Thị Thúy N được pháp luật bảo đảm.

3. Về tài sản của vợ chồng: Anh Lê Văn N và chị Lê Thị Thúy N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Văn N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và phải nộp 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AB/2015/0007037 ngày 12/12/2018 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T. Anh Lê Văn N phải nộp bổ sung 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trung Hòa

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Ủy ban nhân dân xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.